CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 5
SEAPRODUCTS JOINT STOCK COMPANY NO. 05
100/26 BINH THOI, PHƯỜNG 14, QUẬN11, TP. HO CHI MINH
EMAIL: VIETROSCO@HCM.FPT.VN

VIETROSCO

TP.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 08 năm 2022

Số : 15/TTr-HĐQTTS5

Tờ trình
Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên Năm 2022
V/v Thông qua báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2021
****

- Căn cứ luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/06/2020 có hiệu lực thi hành ngày 01/01/2021.
- Căn cứ điều lệ của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 5 được thông qua ngày 28/04/2022,
- Căn cứ báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2021.

Hội Đồng Quản Trị Công Ty kính trình Đại Hội Cổ Đông Thường Niên Năm 2022 nội dung sau :

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021 của Công Ty Cổ Phần Thuỷ Sản Số 5 được kiểm toán độc lập bởi Công Ty TNHH Kiểm Toán Tư Vấn Rồng Việt (VDAC)

Trân trọng kính trình Đại Hội Đồng Cổ Đông xem xét và thông qua.

TM. Hội Đồng Quản Trị
Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Số 5

S.Đ.K.K.D:4103004901-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 5
QUẬN ... TP. HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Kim Ngân

Viet Dragon Auditing & Consulting Co., Ltd.
59 Nguyen Quy Duc Street, An Phu Ward, Thu Duc City, HCMC
Tel.: (028) 62 871 142 - 62 871 151
Email: vdac@vdac.com.vn • Website: www.vdac.com.vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 5 tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 5 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được công ty kiểm toán khác kiểm toán. Kiểm toán viên của công ty này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán có dạng ý kiến chấp nhận toàn phần về Báo cáo tài chính đó tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2022
Công ty TNHH Kiểm toán Tư vấn Rồng Việt

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TƯ VẤN RỒNG VIỆT

Vũ Tiến Sỹ – Giám đốc
Số GCNĐKHN Kiểm toán: 2863-2019-201-01

Nguyễn Thị Kim Ngân – Kiểm toán viên
Số GCNĐKHN Kiểm toán: 4338-2019-201-01

We get success together

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 5

100/26 Bình Thới, Phường 14, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 01 - DN

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

(Đơn vị tính: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**36.252.635.172**	**37.598.248.936**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**2.334.651.171**	**84.588.480**
1. Tiền	111	V.01	2.334.651.171	84.588.480
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**10.110.352.425**	**6.797.971.929**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	9.749.148.262	6.457.494.438
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	25.000.000	27.962.440
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	336.204.163	312.515.051
III. Hàng tồn kho	**140**	**V.05**	**20.929.490.202**	**29.158.038.263**
1. Hàng tồn kho	141		20.929.490.202	29.158.038.263
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.878.141.374**	**1.557.650.264**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	2.114.507.615	876.195.287
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		763.633.759	681.454.977
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**58.047.944.200**	**60.009.527.865**
I. Tài sản cố định	**220**		**35.167.581.602**	**36.406.620.019**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	35.167.581.602	36.406.620.019
- *Nguyên giá*	*222*		*62.768.726.389*	*61.327.183.208*
- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(27.601.144.787)*	*(24.920.563.189)*
II. Tài sản dài hạn khác	**260**		**22.880.362.598**	**23.602.907.846**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	22.880.362.598	23.602.907.846
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	**270**		**94.300.579.372**	**97.607.776.801**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 5

100/26 Bình Thới, Phường 14, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 - DN

(Đơn vị tính: VND)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. Nợ phải trả (300 = 310+330)	**300**		**49.817.286.166**	**54.480.885.431**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**36.158.437.759**	**37.542.111.647**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	3.542.030.266	1.810.416.581
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	290.238.285	89.005.131
3. Phải trả người lao động	314		2.349.528.119	1.673.065.720
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	276.269.856	639.425.140
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	29.499.920.000	33.124.047.842
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.13	200.451.233	206.151.233
II. Nợ dài hạn	**330**		**13.658.848.407**	**16.938.773.784**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14	3.719.356.990	3.400.012.990
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15	1.634.003.280	151.756.359
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	2.035.488.137	6.589.004.435
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	6.270.000.000	6.798.000.000
D. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	**400**		**44.483.293.206**	**43.126.891.370**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.18	**44.483.293.206**	**43.126.891.370**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.682.570.000	30.682.570.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.000.000.000	1.000.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.427.435.339	9.427.435.339
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.373.287.867	2.016.886.031
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*2.016.886.031*	*1.082.260.601*
- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*1.356.401.836*	*934.625.430*
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	**440**		**94.300.579.372**	**97.607.776.801**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 5

PHẠM THỊ KIM NGÂN	NGUYỄN THỊ MINH TRANG	NGƯỜI LẬP BIỂU
CHỦ TỊCH HĐQT KIÊM GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 5

100/26 Bình Thới, Phường 14, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 02 - DN

(Đơn vị tính: VND)

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	1	2	3	4	5
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.01	91.670.743.650	50.520.158.490
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	376.678.715	259.524.324
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	10	VI.01	91.294.064.935	50.260.634.166
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	72.346.579.008	39.698.361.340
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**	20		18.947.485.927	10.562.272.826
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	323.874.383	277.890.063
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	1.850.171.658	1.664.935.211
	- *Trong đó: Chi phí lãi vay*	23		*1.630.823.942*	*1.378.297.438*
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.05	10.791.484.214	4.122.371.613
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	5.154.670.391	4.252.918.959
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 – 22) – (24 + 25)}**	30		1.475.034.047	799.937.106
11.	Thu nhập khác	31	VI.07	75.856.359	265.388.654
12.	Chi phí khác	32		-	-
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31 – 32)**	40		75.856.359	265.388.654
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	50		1.550.890.406	1.065.325.760
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	194.488.570	130.700.330
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 – 52)**	60		1.356.401.836	934.625.430
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	442	305
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2022

PHẠM THỊ KIM NGÂN	NGUYỄN THỊ MINH TRANG	
CHỦ TỊCH HĐQT KIÊM GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI LẬP BIỂU

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN SỐ 5

100/26 Bình Thới, Phường 14, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số B 03 - DN

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

(Đơn vị tính: VND)

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	*Lợi nhuận trước thuế*	*01*		*1.550.890.406*	*1.065.325.760*
2.	*Điều chỉnh cho các khoản:*				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		2.680.581.598	2.690.816.438
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		22.228.252	(30.044.525)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(932.333)	(228.602.955)
-	Chi phí lãi vay	06		1.630.823.942	1.378.297.438
3.	*Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*	*08*		*5.883.591.865*	*4.875.792.156*
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.446.057.530)	455.832.861
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.228.548.061	(7.617.943.019)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		2.273.577.179	(2.873.048.503)
-	Tăng giảm chi phí trả trước	12		(515.767.080)	426.857.494
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(1.630.823.942)	(1.378.297.438)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(150.700.330)	(470.936.662)
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.700.000)	(6.000.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		*10.636.668.223*	*(6.587.743.111)*
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(1.441.543.181)	(33.000.000)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	227.272.727
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		932.333	1.330.228
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		*(1.440.610.848)*	*195.602.955*
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		79.779.678.203	59.384.855.802
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(83.902.536.045)	(56.135.087.960)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.823.136.842)	(624.737.600)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		*(6.945.994.684)*	*2.625.030.242*
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		2.250.062.691	(3.767.109.914)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.01	84.588.480	3.851.698.394
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.01	2.334.651.171	84.588.480

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2022

PHẠM THỊ KIM NGÂN	NGUYỄN THỊ MINH TRANG	
CHỦ TỊCH HĐQT KIÊM GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	NGƯỜI LẬP BIỂU